

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon
Việt Nam
Mã số thuế: 0105105401

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. Đơn vị báo cáo

Thành lập

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPĐC3/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, đầu tư vốn nhân rồi và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính này.

1.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

1.3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Trường hợp những trái phiếu này được bán trước ngày đáo hạn, các khoản phụ trội và chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

1.4. Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

1.5. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nâng cấp tài sản thuê 3 – 5 năm
- Thiết bị văn phòng 8 – 10 năm
- Đồ đạc và trang thiết bị 8 – 10 năm

1.6. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần 1.5.

1.7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

1.8. Chi phí trả trước dài hạn

(a) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(b) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

1.9. Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

1.10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

1.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

1.12. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm).

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

1.13. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 (“Thông tư 01”) và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng hai dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc năm hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và tỉ lệ tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
cộng với
- (ii) dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung (được bao gồm trong giá trị quỹ được phân bổ);
cộng với
- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng một tỉ lệ được quy định cho từng sản phẩm của chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

(b) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với sản phẩm truyền thống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng phí chưa được hưởng bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và 100% chi phí bảo hiểm rủi ro (COI).

(c) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày báo cáo. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và có giá trị bằng 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất. Phương pháp trích lập dự phòng IBNR cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe với thời hạn trên 1 năm được thực hiện với công thức sau: $\text{Max}(A_t, B_t) \times \text{tỷ lệ dự phòng IBNR}$. Trong đó:
 - A_t = Tổng phí bảo hiểm
 - B_t = Tổng bồi thường đã thanh toán_t + $\text{RBNA}_t - \text{RBNA}_{t-12}$
 - RBNA_t là dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm t.
 - Thời điểm t được xác định là ngày báo cáo.
 - Tỷ lệ dự phòng IBNR là 5%.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng RBNA được ước tính cho từng hồ sơ.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

1.14. Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

1.15. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

2. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

2.1. Nguồn vốn, quỹ

(a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1,400,000,000,000	(231,442,231,843)	1,168,557,768,157
Lãi (lỗ) thuần giai đoạn sáu tháng đầu năm 2023		(17,119,651,964)	(17,119,651,964)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1,400,000,000,000	(248,561,883,807)	1,151,438,116,193

(b) Nguồn vốn kinh doanh

	Ngày 30/06/2023 VND	Ngày 31/12/2022 VND
Vốn điều lệ	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:		
	Được duyệt	
	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon VN	100	1,400,000,000,000
	Đã góp	
	%	VND
	100	1,400,000,000,000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon là công ty mẹ trực tiếp, được thành lập tại Đài Loan.

2.2. Thu phí bảo hiểm gốc

Nghệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Tổng doanh thu phí bảo hiểm	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
I. Nghiệp vụ bảo hiểm		
A. Bảo hiểm nhân thọ		
1. Bảo hiểm trọn đời	1,888,387,000	1,402,068,000
3. Bảo hiểm tử kỳ	254,920,000	2,369,134,000
4. Bảo hiểm hỗn hợp	24,781,612,000	22,871,815,000
6. Bảo hiểm liên kết đầu tư	25,591,343,907	26,669,812,194
II. Hợp đồng bảo hiểm		
1. Hợp đồng chính	52,516,262,907	53,312,829,194
2. Hợp đồng bổ trợ	2,863,268,000	2,924,468,000
Tổng	55,379,530,907	56,237,297,194

2.3. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi trả bồi thường tử vong và tang lễ	2,918,323,000	1,151,881,000
Chi trả bồi thường thương tật	102,000,000	41,399,000
Chi trả bồi thường bệnh tật	325,000,000	115,000,000
Chi trả bồi thường y tế	4,620,494,000	1,299,876,000
Chi trả quyền lợi thai sản	35,408,000	53,226,000
Chi trả đáo hạn	5,480,299,000	1,416,341,000
Chi trả quyền lợi tiền mặt định kỳ	716,342,000	659,401,000
Chi trả bồi thường khác	24,011,000	27,783,000
Chi trả quyền lợi bảo hiểm khác	219,210,000	237,902,000
Chi trả giá trị giải ước bảo hiểm	23,317,932,600	7,164,957,000
Tổng	37,759,019,600	12,167,766,000

2.4. Chi hoa hồng bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	7,137,719,474	7,081,308,165

2.5. Dự phòng nghiệp vụ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bồi thường VND	Tổng dự phòng nghiệp vụ VND
Số dư đầu quý	2,863,385,153	526,778,289,503	2,480,561,716	501,912,855	2,142,744,600	534,766,893,827
Dự phòng trích lập trong quý	(88,327,988)	4,585,006,386	153,197,311	-	676,773,900	5,326,649,609
Số dư cuối quý	2,775,057,165	531,363,295,889	2,633,759,027	501,912,855	2,819,518,500	540,093,543,436
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bồi thường VND	Tổng dự phòng nghiệp vụ VND
Số dư đầu quý	2,932,152,625	463,359,622,055	2,315,858,722	501,912,855	871,453,500	469,980,999,757
Dự phòng trích lập trong quý	26,352,873	21,728,898,427	30,988,639	-	1,102,783,150	22,889,023,089
Số dư cuối quý	2,958,505,498	485,088,520,482	2,346,847,361	501,912,855	1,974,236,650	492,870,022,846

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Lập biểu

Hà Thị Hòa

Kế toán trưởng

Trịnh Kiều Hương

Tổng giám đốc



Lo, Mei-Fang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,238,145,103,322	1,064,971,079,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,957,049,045	9,181,427,214
1. Tiền	111	V.01	10,957,049,045	9,181,427,214
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,157,931,279,900	968,096,616,499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,157,931,279,900	968,096,616,499
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,649,509,885	84,506,000,511
1. Phải thu của khách hàng	131		5,799,051,000	5,754,954,000
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	5,799,051,000	5,754,954,000
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		398,719,235	551,445,506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	60,647,017,590	78,395,300,593
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(195,277,940)	(195,699,588)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,607,264,492	3,187,034,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,648,599,992	1,479,303,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		958,664,500	1,707,731,100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		674,978,102,955	674,063,382,261
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14,976,880,268	14,104,273,668
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	14,976,880,268	14,104,273,668
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12,000,000,000	12,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		2,976,880,268	2,104,273,668
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,847,593,396	7,803,761,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,258,030,279	4,663,446,279
- Nguyên giá	222		17,985,028,387	18,735,157,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,726,998,108)	(14,071,711,136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	258,522,107	332,326,385
- Nguyên giá	225		546,398,781	546,398,781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(287,876,674)	(214,072,396)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,331,041,010	2,807,989,061
- Nguyên giá	228		69,963,080,657	69,963,080,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67,632,039,647)	(67,155,091,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		649,465,712,788	648,730,795,369
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	649,465,712,788	648,730,795,369
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,687,916,503	3,424,551,499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,687,916,503	3,424,551,499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,913,123,206,277	1,739,034,461,312

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		761,685,090,084	570,476,693,155
I. Nợ ngắn hạn	310		221,363,376,587	35,481,629,267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77,360,015	147,761,496
2. Phải trả cho người bán	312		3,835,091,224	3,956,343,655
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	3,684,769,664	3,276,615,004
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		150,321,560	679,728,651
3. Người mua trả tiền trước	313		758,455,207	305,797,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,505,814,351	2,733,285,134
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21,900,246,171	27,246,432,126
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	121,462,618	154,917,750
9. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		447,924,400	937,091,606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		192,717,022,601	-
II. Nợ dài hạn	330		540,321,713,497	534,995,063,888
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	228,170,061	228,170,061
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.25.3	540,093,543,436	534,766,893,827
10.1. Dự phòng toán học	344.1		531,363,295,889	526,778,289,503
10.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		2,775,057,165	2,863,385,153
10.3. Dự phòng bồi thường	344.3		2,819,518,500	2,142,744,600
10.4. Dự phòng chia lãi	344.4		-	-
10.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		501,912,855	501,912,855
10.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6		2,633,759,027	2,480,561,716
10.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		-	-
10.8. Dự phòng khác	344.8		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1,151,438,116,193	1,168,557,768,157
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,151,438,116,193	1,168,557,768,157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1,959,208,045	1,959,208,045
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(250,521,091,852)	(233,401,439,888)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,913,123,206,277	1,739,034,461,312

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ- USD

Ngày 30 tháng 6
năm 2023

37,482,171

Ngày 31 tháng 12
năm 2022

37,570,252

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hòa

Hà Thị Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Kiều Hương

Trịnh Kiều Hương

Lập, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lo, Mei-Fang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
		Năm nay	Năm trước
1	2	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	55,467,858,895	56,210,944,321
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	60,292,217,782	53,567,261,782
4. Thu nhập khác	13	15,547,428	76,223,588
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	50,377,857,271	42,077,194,402
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	277,115,413	227,403,437
8. Chi phí bán hàng	23	16,424,419,101	12,561,914,086
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	65,819,998,262	62,843,078,626
9. Chi phí khác	25	(4,113,978)	(4,303,119)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24-25)	50	(17,119,651,964)	(7,850,857,741)
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(17,119,651,964)	(7,850,857,741)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
		Năm nay	Năm trước
1	2	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	55,467,858,895	56,210,944,321
Trong đó:		0	-
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	55,379,530,907	56,237,297,194
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	(88,327,988)	26,352,873
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	2	-	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	55,467,858,895	56,210,944,321
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	-	-
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	-	-
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10	55,467,858,895	56,210,944,321
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	37,759,019,600	12,167,766,000
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	-	-
8. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	5,414,977,597	22,862,670,216
9. Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14	-	-
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	43,173,997,197	35,030,436,216
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	7,203,860,074	7,046,758,186
Trong đó:			-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	7,137,719,474	7,081,308,165
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	66,140,600	(34,549,979)
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17	50,377,857,271	42,077,194,402

13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18	5,090,001,624	14,133,749,919
14. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19	-	-
15. Giá vốn bất động sản đầu tư	20	-	-
16. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (21 = 19 - 20)	21	-	-
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	60,292,217,782	53,567,261,782
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	277,115,413	227,403,437
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24	60,015,102,369	53,339,858,345
20. Chi phí bán hàng	25	16,424,419,101	12,561,914,086
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65,819,998,262	62,843,078,626
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30	(17,139,313,370)	(7,931,384,448)
23. Thu nhập khác	31	15,547,428	76,223,588
24. Chi phí khác	32	(4,113,978)	(4,303,119)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	19,661,406	80,526,707
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(17,119,651,964)	(7,850,857,741)
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(17,119,651,964)	(7,850,857,741)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hà Thị Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Kiều Hương

Lập, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lo, Mei-Fang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(17,119,651,964)	(7,850,857,741)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2		1,037,555,129	1,177,904,869
- Các khoản dự phòng	3		5,326,227,961	22,897,210,339
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		88,081	(304,277)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(60,299,943,240)	(53,570,556,255)
- Chi phí lãi vay	6		81,156,102	32,108,331
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(70,974,567,931)	(37,314,494,734)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		52,773,401	(2,819,037,592)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,764,873,800)	(6,576,300,909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(432,661,269)	48,640,266
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81,156,102)	(32,108,331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78,200,485,701)	(46,693,301,300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(81,386,800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,518,181	4,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190,634,663,401)	(33,333,356,681)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192,717,022,601	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78,037,106,513	74,682,653,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80,046,597,094	41,353,933,101
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(70,401,481)	(42,666,021)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70,401,481)	(42,666,021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,775,709,912	(5,382,034,220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,181,427,214	9,778,222,913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(88,081)	(704,642)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,957,049,045	4,395,484,051

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số chỉ tiêu".

Người lập biểu

Hà Thị Hòa

Hà Thị Hòa

Kế toán trưởng

Trịnh Kiều Hương

Trịnh Kiều Hương

Lập, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Tổng giám đốc



Lo, Mei-Fang

